

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 07/6/2022

V/v: Chia tài sản sau ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Bằng

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Tuyết và ông Trần Duy Phương

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01/3/2022 về “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 21/4/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Tấn T. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi T. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

**- Bị đơn:** Bà Phạm Thị Kim L. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Ông Nguyễn Thế C. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố H2, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Định.

2. Ông Phù Trung P. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã D, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Nguyễn Đoàn Kim T. (Vắng mặt)

HKTT: Đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: B7-12 Chung cư A, số 4 đường V, phường S, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- **Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ông Nguyễn Tấn T và bà Phạm Thị Kim L đã giải quyết ly hôn tại bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 35/2019/HNGĐ-PT ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, nhưng chưa phân chia về tài sản.

Nay ông T yêu cầu chia tài sản sau ly hôn cụ thể:

+ Tài sản 01: Nhà ở và đất, tọa lạc tại đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, diện tích 276m<sup>2</sup> đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/03/2008. Trên đất có nhà cấp 4, diện tích 128,2m<sup>2</sup>. Trong đó, có 191m<sup>2</sup> đất ông T được cấp năm 1989 (có trước thời điểm kết hôn 1991) là tài sản riêng của ông T. Hiện nay ông T đang quản lý và sử dụng.

+ Tài sản 02: Nhà ở và đất, tọa lạc tại đường V, tổ dân phố B, phường L, thị xã H, thửa đất số 829, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 152m<sup>2</sup>, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 119290, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 15/5/2008. Trên đất có nhà cấp 4.

+ Tài sản 03: Xe ô tô Toyota Altits, biển số 47A 118-65, hiện nay giấy tờ xe do chị Nguyễn Đoàn Kim T, sinh ngày 23/03/1993, là con gái của ông T, bà L đứng tên chủ sở hữu.

+ Tài sản 04: Cổ phiếu CTG do Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành, hiện tại do bà Phạm Thị Kim L đứng tên chủ sở hữu. Khi phát hành cổ phiếu CTG (lần đầu) ông T có tham gia 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), nhưng do bà L đứng tên trong giao dịch mua cổ phiếu.

Khi hình thành tài sản chung là xe ô tô và cổ phiếu nêu trên, đều có phần tham gia của ông T, nhưng hiện tại ông T không có các loại giấy tờ về tài sản này, nên đề nghị Tòa án xác minh, xác định để phân chia theo quy định của pháp luật.

- Tài sản 05: 01 thửa đất rẫy có diện tích khoảng 3000m<sup>2</sup> tại xã L, thị xã H mua lại hợp đồng của chủ trước, đây là đất của Công ty cà phê H, hiện ông T đang quản lý và canh tác, đất nhận khoán nên không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên vọng được phân chia tài sản chung như sau:

- Đề nghị xác định giá trị của 02 tài sản chung (tài sản 01 và tài sản 02) để phân chia theo tỉ lệ bằng nhau cho mỗi bên. Ông T có nguyện vọng nhận tài sản 01 (Nhà và đất tọa lạc tại đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, thửa đất số

39, tờ bản đồ số 26, diện tích 276m<sup>2</sup> đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/03/2008) và có trách nhiệm hoàn trả cho bà L phần giá trị tài sản chênh lệch (nếu có). Trong đó phải xác định giá trị phần diện tích đất 191m<sup>2</sup> được cấp năm 1989 (có trước thời điểm kết hôn) cho ông T được hưởng.

- Đối với tài sản 03 và tài sản 04 là xe ô tô và cổ phiếu, đề nghị Tòa án xác minh và xác định giá trị để phân chia theo tỉ lệ bằng nhau cho mỗi bên.

- Đối với phần tài sản riêng được hình thành trước hôn nhân, đề nghị Tòa án xem xét tuyên án xác lập quyền sở hữu riêng của ông T như sau:

+ Diện tích đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358014 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 29/9/2014, với diện tích đất 3306 m<sup>2</sup>, thửa đất số 252, tờ bản đồ số 10, tại thôn T, xã B, thị xã H. Vì diện tích đất này, ông T tạo lập trước năm 1991 (Tài sản này có trước thời điểm kết hôn).

+ Diện tích 191m<sup>2</sup> đất ông T được cấp năm 1989, nhưng khi lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/03/2008 thì có cả phần đất này trong phần sở hữu chung (có trong tài sản 01).

- Về số nợ của ông P, ông C: Ông T không vay, không biết, nên ông T không có trách nhiệm trả nợ.

***- Bị đơn bà Phạm Thị Kim L trình bày:***

Tôi và ông T đã giải quyết ly hôn tại bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 35/2019/HNGĐ-PT ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, nhưng chưa phân chia về tài sản.

\* Nay ông T yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, ý kiến của tôi như sau:

- Tài sản 01: Nhà và đất tọa lạc tại đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Tấn T, nay tôi yêu cầu Tòa án chia làm 04 phần bằng nhau, cụ thể: Tôi một phần, ông T một phần và hai con chung của tôi và ông T là Nguyễn Đoàn Kim T và Nguyễn Đoàn Anh T mỗi người một phần. Vì đây là tài sản mang tên hộ gia đình nên các con tôi đều có quyền lợi. Tôi yêu cầu Tòa án chia bằng hiện vật, mẹ con tôi có nguyện vọng nhận phần đất có nhà.

- Tài sản 02: Nhà và đất tọa lạc tại đường V, tổ dân phố B, phường L, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên tôi và ông T, hiện nay tôi đang quản lý, vì tôi không có tiền trả nợ cho con ăn học nên tôi đề nghị Tòa án dùng tài sản nhà và đất này để cầm trả nợ, sau khi cầm trả nợ tôi xin được quản lý phần đất còn lại.

- Tài sản 03: Xe ô tô Toyota Altits, biển kiểm soát 47A- 118.65 mang tên Nguyễn Đoàn Kim T, đây là xe của chị T nên tôi và ông T không có quyền chia.

- Tài sản 04: Cổ phiếu tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam không liên quan đến ông T và Cổ phiếu năm 2007 đã không còn trước khi ly hôn, nên ông T không được yêu cầu gì.

- Tài sản 05: Lô đất có diện tích 3306m<sup>2</sup>, thửa đất số 252, tờ bản đồ số 10, lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358014, ngày 29/9/2014, mang tên hộ Phạm Thị Kim L, tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, đây là tài sản chung của hộ gia đình, tôi không có quyền định đoạt khi thiếu ý kiến của các thành viên còn lại và đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật.

- Tài sản 06: Yêu cầu Tòa án chia đôi đối với lô đất rẫy diện tích 0,22ha tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc lô đất do mua lại của ông D, bà H, ông T canh tác hay không tôi không biết, nên đề nghị Tòa án chia đôi cả cây trồng và đất.

- Tài sản 07: Đối với lô đất rẫy diện tích 0,38ha tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nông trường K thanh lý cho tôi sau thời gian tôi và ông T ly hôn, quyền lợi của ông T chỉ có tài sản trên đất nên đề nghị Tòa án chia đôi số cây trồng trên đất, còn diện tích đất hoàn trả lại cho tôi vì đất là tài sản riêng của tôi.

- Yêu cầu chia hoa lợi: Tôi yêu cầu chia hoa lợi trên diện tích rẫy là tài sản chung từ năm 2019-2021 và riêng của tôi sau ly hôn. Tổng diện tích ông T canh tác là gần 01ha, sau khi trừ đi chi phí thì lợi nhuận mỗi vụ là 40.000.000 đồng, tổng 03 vụ là 120.000.000 đồng. Vậy tôi được nhận là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

\* Về số nợ:

- Nợ ông Nguyễn Thế C; Địa chỉ: Thôn H2, thị trấn T, huyện P, tỉnh Bình Định số tiền 241.700.000 đồng vay nhiều lần (vay từ 30/12/2013 đến 25/01/2016) số tiền này một mình tôi vay, sử dụng vào mục đích nuôi con là chị T hai bậc Đại học và Thạc sỹ tại nước ngoài.

- Nợ ông Phù Trung P; Địa chỉ: Thôn N, xã D, huyện B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 800.000.000 đồng vay nhiều lần (vay từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2019) số tiền này một mình tôi vay, sử dụng vào mục đích nuôi con là chị T ăn học ở nước ngoài (đi du học).

Về hai số nợ trên yêu cầu Tòa án chia đôi trách nhiệm trả nợ, tôi và ông T mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên vì ông T đồng ý cho con đi du học và là nợ trong thời kì hôn nhân. Đề nghị Tòa án dùng tài sản nhà và đất tại đường V, tổ dân phố B, phường L, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk để cầm trả nợ.

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Thế C, đại diện theo ủy quyền ông Phù Trung P trình bày:*** Xuất phát từ quan hệ bạn bè với nhau từ trước, nên từ năm 2013 đến năm 2016 bà L đã mượn của ông C nhiều lần tổng số tiền 241.700.000 đồng để lo cho con ăn học. Tất cả số tiền trên đều được chuyển qua tài khoản ngân hàng của bà L. Do là chỗ

thân thiết nên khi cho mượn hai bên không lập giấy tờ, văn bản gì cho đến giữa năm 2019 khi biết tin ông T đơn phương ly hôn bà L thì ông C đã yêu cầu bà L viết giấy xác nhận nợ và ngày 31/7/2019 bà L đã viết giấy nhận nợ xác nhận nợ ông C số tiền trên.

Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L và ông T có nghĩa vụ trả cho ông C tổng số tiền 241.700.000 đồng, lãi suất 5%/năm x 5 năm, thành tiền 60.425.000 đồng. Tổng cộng 302.125.000 đồng (Ba trăm lẻ hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phù Trung P trình bày:** Quan hệ giữa tôi với vợ chồng ông T, bà L là quan hệ quen biết. Từ năm 2015 đến năm 2019 tôi cho bà L vay nhiều lần tổng cộng số tiền 800.000.000 đồng, mục đích nuôi con ăn học, khi vay tiền không có mặt ông T, mỗi lần cho vay đều chuyển khoản qua Ngân hàng. Khi bà L vay tiền thì vợ chồng bà L, ông T còn chung sống nên tôi yêu cầu ông T, bà L phải có trách nhiệm trả cho tôi nợ gốc và yêu cầu tính lãi suất 5%/năm, tính tròn 05 năm.

- **Tại bản án số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ đã quyết định:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; 156; 157; 158; 163; 164; 165; 166 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33, 43, Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 219, 463, 466; 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T:

1. Ông Nguyễn Tấn T được chia các tài sản như sau:

- Giao cho ông Nguyễn Tấn T được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với lô đất có diện tích 276m<sup>2</sup>, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821, ngày 26/03/2008 cho hộ ông Nguyễn Tấn T. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông B, phía Tây giáp đất ông T, phía Nam giáp đất hẻm đường T, phía Bắc giáp đất ông K. Tọa lạc tại Đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H. Trên đất có nhà cấp 4, diện tích 128,2m<sup>2</sup> và 03 cây Bơ, 01 cây Đinh Lãng, 01 cây Cau, 01 cây Quế và một số cây cảnh di chuyển được nên không xem xét thẩm định, 01 Giếng, tường rào, trụ cổng, mái che và 01 thiết bị nước máy lạnh và sân, có giá trị là 1.648.296.630 đồng. Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 40% giá trị tài sản, tương ứng với số tiền 659.318.652 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Tấn T được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với lô đất có diện tích 3306 m<sup>2</sup>, thửa đất số 252, tờ bản đồ số 10, lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358014, ngày 29/9/2014, mang tên hộ Phạm Thị Kim

L, tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đường, phía Đông giáp đất bà H, phía Nam giáp đất ông C, ông H, ông T (Đất hình Tam giác nên có ba cạnh), trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích 21,15m<sup>2</sup> và 61 cây Sầu riêng, 35 cây Bơ, 21 cây Mắc ca, 01 cây Mít, 02 cây Xoài, 04 cây Chanh, 04 cây Vải, 04 cây Dổi, 02 cây Bòn bon, 05 cây Chè, 01 cây Ổi, 02 cây Chôm Chôm, 389 cây cà phê, 253 cây Tiêu, có giá là 1.020.970.000 đồng (*Một tỷ không trăm hai mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng*). Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 50% giá trị tài sản tương ứng với số tiền 510.485.000 đồng.

2. Bà Phạm Thị Kim L được chia các tài sản như sau:

- Giao bà Phạm Thị Kim L được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với lô đất có diện tích 152m<sup>2</sup>, thửa đất số 829, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại đường V, tổ dân phố B, phường L, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 119290, ngày 15/5/2008, mang tên Phạm Thị Kim L và Nguyễn Tân T. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường X, phía Tây giáp đường V, phía Nam giáp đất, phía Bắc giáp hẻm đường V. Trên đất có 02 nhà cấp 4, nhà 01 diện tích 57,33m<sup>2</sup> và nhà 02 diện tích 21,15m<sup>2</sup>, tường rào và 02 cây Bơ, có giá trị là 2.000.330.000 đồng. Bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 50% giá trị tài sản tương ứng với số tiền 1.000.165.000 đồng.

Ông T và bà L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đối với lô đất rẫy diện tích 0,22ha và lô đất rẫy 0,38ha cùng tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đang thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị xã, do đó, không có căn cứ để chia các diện tích đất này.

Tạm giao cho ông T lô đất có diện tích 0,38ha (trong tổng diện tích đất này có 02 lô liền kề nhau), cụ thể: Lô 1 có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đường đất cạnh dài 47,5m; phía Tây giáp nương thủy lợi có cạnh dài 62,5m; phía Đông giáp đất ông T có cạnh dài 46,5m; trên đất có 132 cây Cà phê, 21 cây Sầu riêng, 81 cây Tiêu, 07 cây Mít, 17 cây Cau, 23 cây Mắc ca. Lô 2 có vị trí: Phía Tây giáp đường đất cạnh dài 109m; phía Đông giáp đất ông T cạnh dài 76,5m; phía Nam giáp đất ông T cạnh dài 70,5m; trên đất có 256 cây Cà phê, 29 cây Sầu riêng, 173 cây trụ gỗ, tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T được hưởng giá trị cây trồng trên đất đối với lô đất này là 151.791.000 đồng.

Tạm giao cho bà L lô đất có diện tích 0,22ha (Đo đạc thực tế có diện tích khoảng 2000m<sup>2</sup>), tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp hành lang kênh thủy lợi cạnh dài 82m; phía Tây và Nam giáp đất hành lang kênh thủy lợi cạnh dài 50m; phía Bắc giáp đất ông S cạnh dài 95m; trên đất có 261 cây Cà phê, 151 cây Tiêu,

16 cây Bơ, 14 cây Sầu riêng, 02 cây Bưởi. Bà L được hưởng giá trị cây trồng trên đất đối với lô đất này là 112.087.800 đồng.

Ông T có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch cho bà L đối với 02 tài sản này là:  $39.703.200 \text{ đồng} : 2 = 19.851.600 \text{ đồng}$ . Ông T và bà L tiếp tục được quản lý, canh tác thu lợi tức từ các tài sản trên, khi nào Nhà nước có quyết định liên quan đến các lô đất này thì mỗi người có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ cho nhau thì ông T có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản cho bà L 189.490.252 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản ông T được chia là: 2.631.567.378 đồng, bà L được chia là: 2.301.908.052 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông T đối với phần yêu cầu chia các tài sản là 01 chiếc xe ô tô Toyota Altis, Biển số 47A-118.65 mang tên Nguyễn Đoàn Kim T và Cổ phiếu tại Công ty chứng khoán Công thương Việt Nam mang tên Phạm Thị Kim L.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế C: Buộc bà Phạm Thị Kim L trả cho ông Nguyễn Thế C số nợ gốc 241.700.000 đồng, lãi suất không có căn cứ để chấp nhận.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phù Trung P: Buộc bà Phạm Thị Kim L trả cho ông P số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng), về lãi suất không có căn cứ để chấp nhận.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim L đối với yêu cầu chia hoa lợi đối với trên diện tích rẫy là tài sản chung từ năm 2019-2021 và riêng của bà L sau ly hôn với số tiền 60.000.000 đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/01/2022 bị đơn bà Phạm Thị Kim L có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định tài sản nào là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và tài sản nào là tài sản riêng sau ly hôn để phân chia lại cho đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:*

Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự xét thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà L là không có căn cứ, nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Kim L. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự được nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Kim L, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xác định tài sản nào là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và tài sản nào là tài sản riêng sau ly hôn để phân chia lại cho đúng pháp luật, nhận thấy:

[2.1] Đối với tài sản là nhà và đất tại đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, diện tích 276m<sup>2</sup> đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/03/2008. Trên đất có nhà cấp 4, diện tích 128,2m<sup>2</sup>. Bà L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thẩm định tài sản bên trong ngôi nhà và chia theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản là nhà và đất tại đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản bên trong ngôi nhà. Mặt khác, bị đơn bà Phạm Thị Kim L kháng cáo không xác định được cụ thể có những tài sản gì và trị giá tài sản đó là bao nhiêu. Nên yêu cầu này của bà L không có căn cứ để xem xét, cần bác yêu cầu này.

[2.2] Đối với tài sản: Nhà ở và đất, tọa lạc tại đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, thị xã Buôn Hồ, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, diện tích 276m<sup>2</sup> đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 26/03/2008 cho hộ ông T. Bị đơn bà L kháng cáo cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông T và yêu cầu chia làm 04 phần nhận thấy: Tòa cấp sơ thẩm xác định, trong tổng diện tích 276m<sup>2</sup> thì có 191m<sup>2</sup> đất ở là phần diện tích ông T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08/7/1989 trước thời điểm kết hôn với bà L, là tài sản riêng của ông T là chưa phù hợp. Bởi sau khi kết hôn ông T và bà L mua thêm phần đất liền kề của bà Nguyễn Thị A có diện tích 85m<sup>2</sup> và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 053975 ngày 13/6/2003 đồng thời đã điều chỉnh thành 276m<sup>2</sup>, hiện đã được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821 mang tên hộ ông Nguyễn Tấn T vào năm 2008. Như vậy, diện tích đất 191m<sup>2</sup> đã được ông T đồng ý hợp nhất thành tài sản chung của vợ chồng nên cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn mới đúng quy định của pháp luật. Cần chấp nhận một phần kháng cáo này của bị đơn bà L. Xét kháng cáo của bà L phải chia diện tích



đất này thành hiện vật làm 04 phần nhận thấy: Khi phân chia Tòa án đã xem xét đến công sức đóng góp của nguyên đơn ông T nhiều hơn vì công sức đóng góp của ông làm tăng giá trị tài sản là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Diện tích 276m<sup>2</sup> trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 128,2m<sup>2</sup> và những tài sản trên đất, theo biên bản định giá có tổng trị giá là 1.648.296.630 đồng. Đồng thời Tòa cấp sơ thẩm đã phân chia cho ông T 60% giá trị tài sản và bà L 40% giá trị tài sản, trong tổng trị giá 1.648.296.630 đồng là phù hợp nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L chia tài sản trên làm 04 phần.

[2.3] Đối với tài sản là 02 thửa đất rẫy gồm: Thửa đất số 111, tờ bản đồ 57, diện tích 0,38 ha và thửa đất số 106, tờ bản đồ số 57, diện tích 0,22 ha. Hai thửa đất này cùng tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk bà L kháng cáo yêu cầu chia đôi số cây trồng trên 02 diện tích đất trên, còn diện tích đất 0,22ha thì ông T trả lại cho bà vì đất là tài sản riêng nhận thấy:

Về nguồn gốc 02 thửa đất này do ông T, bà L ký hợp đồng nhận khoán cà phê với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên – Công ty cà phê H. Điều trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà L, nhưng hiện nay đang thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị xã H do đã bị thu hồi theo Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, thu hồi diện tích 367,16 ha đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê H, tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, công ty cà phê H đã tiến hành thanh lý hợp đồng giao khoán với các hộ dân trước đây ký hợp đồng với công ty vào ngày 18/11/2019, trong đó có hộ ông T, bà L. Việc thu hồi hai thửa đất này, ông T, bà L cũng đều xác định đã giao cho Ủy ban nhân dân thị xã H quản lý. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia giá trị cây trồng trên đất của 02 thửa đất trên và tạm giao cho ông T, bà L được canh tác thu lợi tức từ các tài sản trên đất là phù hợp. Nên không có căn cứ cho rằng tài sản 0,38 ha và 0,22ha đã thanh lý là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của bà L. Do đó, Kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Kim L không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo của bà L về 02 tài sản sau nhận thấy:

- Bà L kháng cáo cho rằng thửa đất có diện tích 3306 m<sup>2</sup>, thửa số 252, tờ bản đồ số 10, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358014, ngày 29/9/2014, mang tên hộ Phạm Thị Kim L, tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Chia cho ông T và bà mỗi người ½ trị giá là không phù hợp mà yêu cầu tòa chia hiện vật và chia làm 4 phần nhận thấy:

- Đối thửa đất có diện tích 152m<sup>2</sup>, thửa đất số 829, tờ bản đồ số 09, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 119290, ngày 15/5/2008, mang tên Phạm Thị Kim L và Nguyễn Tấn T, tọa lạc tại đường V, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Bà L kháng cáo tài sản này giao cho bà ½ trị giá là không phù hợp, bà kháng cáo yêu cầu tài sản này phải cần trừ nợ cho bà để nuôi các con chung ăn học trước đây, đối với tài sản là thửa đất có diện tích 3306m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 252, tờ bản đồ số 10 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358014 ngày 29/9/2014 mang tên hộ bà Phạm Thị Kim L, tọa lạc tại thôn T, xã

B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, trên đất có trồng các loại cây lâu năm. Trị giá đất và tài sản trên đất theo định giá là 1.020.970.000 đồng giao cho ông T quản lý, sử dụng và chia cho ông T bà L mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai tài sản trên là các tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là thuộc tài sản chung của ông T và bà L và phân chia cho ông T, bà L mỗi người  $\frac{1}{2}$  trị giá hai tài sản trên là phù hợp với công sức của mỗi người, phù hợp với luật Hôn nhân gia đình và hai tài sản trên được tạo lập khi hai con chung của ông T, bà L còn rất nhỏ, chưa đóng góp được gì, trong khối tài sản chung. Như vậy, Tòa cấp sơ thẩm phân chia 02 tài sản chung này cho ông T, bà L là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà L.

[3] Về số nợ và các tài sản khác do không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nhận định trên nhận thấy, toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Kim L là không có căn cứ. Cần giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn là L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Phạm Thị Kim L. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 144; Điều 148; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 33, Điều 43, Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T:**

\* Ông Nguyễn Tấn T được chia các tài sản như sau: Giao cho ông Nguyễn Tấn T được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối

với lô đất có diện tích 276m<sup>2</sup>, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 26, lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 255821, ngày 26/03/2008 cho hộ ông Nguyễn Tấn Ti. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông B, phía Tây giáp đất ông T, phía Nam giáp đất hẻm đường T, phía Bắc giáp đất ông K. Tọa lạc tại đường T, tổ dân phố T, phường B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất có nhà cấp 4, diện tích 128,2m<sup>2</sup> và 03 cây Bơ, 01 cây Đinh Lăng, 01 cây Cau, 01 cây Quế và một số cây cảnh di chuyển được, 01 Giếng, tường rào, trụ cổng, mái che và 01 thiết bị nước máy lạnh và sân, có giá trị là 1.648.296.630 đồng (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu hai trăm chín sáu ngàn sáu trăm ba mươi đồng*). Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 40% giá trị tài sản, tương ứng với số tiền 659.318.652 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Tấn T được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với lô đất có diện tích 3.306 m<sup>2</sup>, thửa đất số 252, tờ bản đồ số 10, lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 358014, ngày 29/9/2014, mang tên hộ Phạm Thị Kim L, tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đường, phía Đông giáp đất bà H, phía Nam giáp đất ông C, ông H, ông T (Đất hình Tam giác nên có ba cạnh), trên đất có 01 nhà cấp 4 diện tích 21,15m<sup>2</sup> và 61 cây Sầu riêng, 35 cây Bơ, 21 cây Mắc ca, 01 cây Mít, 02 cây Xoài, 04 cây Chanh, 04 cây Vải, 04 cây Dổi, 02 cây Bòn bon, 05 cây Chè, 01 cây Ổi, 02 cây Chôm Chôm, 389 cây cà phê, 253 cây Tiêu, có giá là 1.020.970.000 đồng (*Một tỷ không trăm hai mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng*). Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L ½ giá trị tài sản tương ứng với số tiền 510.485.000 đồng.

\* Bà Phạm Thị Kim L được chia các tài sản như sau:

- Giao bà Phạm Thị Kim L được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với lô đất có diện tích 152m<sup>2</sup>, thửa đất số 829, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại đường T, tổ dân phố B, phường B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 119290, ngày 15/5/2008, mang tên Phạm Thị Kim L và Nguyễn Tấn T. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường X, phía Tây giáp đường V, phía Nam giáp đất, phía Bắc giáp hẻm đường V. Trên đất có 02 nhà cấp 4, nhà 01 có diện tích 57,33m<sup>2</sup> và nhà 02 có diện tích 21,15m<sup>2</sup>, tường rào và 02 cây Bơ, có giá trị là 2.000.330.000 đồng (*Hai tỷ ba trăm ba mươi ngàn đồng*). Bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 50% giá trị tài sản tương ứng với số tiền 1.000.165.000 đồng.

Ông T và bà L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

\* Đối với lô đất rẫy diện tích 0,22 ha và lô đất rẫy 0,38ha cùng tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đang thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị xã H, do đó, không có căn cứ để chia các diện tích đất này.

Tạm giao cho ông T lô đất có diện tích 0,38ha (Trong tổng diện tích đất này có 02 lô liền kề nhau), cụ thể: Lô 1 có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đường đất

cạnh dài 47,5m, phía Tây giáp nương thủy lợi có cạnh dài 62,5m, phía Đông giáp đất ông T có cạnh dài 46,5m, trên đất có 132 cây Cà phê, 21 cây Sầu riêng, 81 cây Tiêu, 07 cây Mít, 17 cây Cau, 23 cây Mắc ca. Lô 2 có vị trí: Phía Tây giáp đường đất cạnh dài 109m, phía Đông giáp đất ông T cạnh dài 76,5m, phía Nam giáp đất ông T cạnh dài 70,5m, trên đất có 256 cây Cà phê, 29 cây Sầu riêng, 173 cây trụ gỗ, tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T được hưởng giá trị cây trồng trên đất đối với lô đất này là 151.791.000 đồng.

Tạm giao cho bà L lô đất có diện tích 0,22ha (Đo đạc thực tế có diện tích khoảng 2000m<sup>2</sup>), tọa lạc tại thôn T, xã B, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp hành lang kênh thủy lợi cạnh dài 82m, phía Tây và Nam giáp đất hành lang kênh thủy lợi cạnh dài 50m, phía Bắc giáp đất ông S cạnh dài 95m, trên đất có 261 cây Cà phê, 151 cây Tiêu, 16 cây Bơ, 14 cây Sầu riêng, 02 cây Bưởi. Bà L được hưởng giá trị cây trồng trên đất đối với lô đất này là 112.087.800 đồng.

Ông T có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch cho bà L đối với 02 tài sản này là:  $39.703.200 : 2 = 19.851.600$  đồng. Ông T và bà L tiếp tục được quản lý, canh tác thu lợi tức từ các tài sản trên, khi nào Nhà nước có quyết định liên quan đến các lô đất này thì mỗi người có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ cho nhau thì ông T có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản cho bà L 189.490.252 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản ông T được chia là: 2.631.567.378 đồng, bà L được chia là: 2.301.908.052 đồng.

\* Không chấp nhận yêu cầu của ông T đối với phần yêu cầu chia các tài sản là 01 chiếc xe ô tô Toyota Altis, Biển số 47A-118.65 mang tên Nguyễn Đoàn Kim T và Cổ phiếu tại Công ty chứng khoán Công thương Việt Nam mang tên Phạm Thị Kim L.

\* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế C: Buộc bà Phạm Thị Kim L trả cho ông Nguyễn Thế C số nợ gốc 241.700.000 đồng, lãi suất không có căn cứ để chấp nhận.

\* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phù Trung P: Buộc bà Phạm Thị Kim L trả cho ông P số tiền 800.000.000 đồng, về lãi suất không có căn cứ để chấp nhận.

\* Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim L đối với yêu cầu chia hoa lợi đối với trên diện tích rẫy là tài sản chung từ năm 2019-2021 và riêng của bà L sau ly hôn với số tiền 60.000.000 đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của*

*pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.*

\* Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là: 7.500.000 đồng. Ông T, bà L mỗi người phải chịu 3.750.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá. Hoàn trả cho ông T 3.750.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá sau khi thu được của bà L.

\* Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn T chịu 84.631.347 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 14.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0004835, ngày 03/3/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Ông T còn phải nộp 70.631.347 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Kim L phải chịu 78.038.161 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản và 3.000.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận và 43.251.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về số nợ. Tổng cộng bà L phải chịu là 124.289.161 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0008484 ngày 26/01/2022.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TX. Buôn Hồ;
- Chi cục THADS TX. Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Bằng**